

Số: /KH-UBND

Hiệp Hòa, ngày 01 tháng 4 năm 2026

KẾ HOẠCH
Thu, nộp quỹ phòng, chống thiên tai năm 2026

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Thực hiện Nghị định số 78/2021/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Nghị định số 63/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý và điều hành Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ văn bản số 01/QPCTT ngày 06/01/2026 của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh về việc Báo cáo kết quả thu quỹ năm 2025 và triển khai rà soát xây dựng Kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2026.

UBND xã Hiệp Hòa ban hành Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn năm 2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

Huy động sự đóng góp cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã đóng góp kinh phí cho quỹ phòng, chống thiên tai để chi cho công tác phòng ngừa, giảm nhẹ, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

2. Yêu cầu

Việc thu, quản lý và sử dụng Quỹ phải đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và không vì mục đích lợi nhuận.

II. KẾ HOẠCH THU QUỸ 2026

1. Đối tượng thu và mức đóng góp

a. Mức đóng góp bắt buộc từ các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của tổ chức báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức.

b. Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp hàng năm như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng;

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất;

- Người lao động khác, ngoài các đối tượng đã được quy định tại điểm a, b khoản này, đóng góp 10.000 đồng/người/năm;

c. Hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ

2.1. Đối tượng được miễn đóng góp Quỹ

a. Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020;

b. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định này từ đủ 60 tuổi trở lên.”.

c. Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí;

d. Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề;

đ. Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

e. Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;

f. Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

g. Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo, cận nghèo; thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn; thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan.”.

h. Hợp tác xã không có nguồn thu;

i. Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị khi phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn (0,02%) tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 05 ngày liên tục trở lên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ

Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ. Mức giảm đóng góp quỹ tương ứng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ quan Thuế công bố hàng năm.

3. Thời gian thu và nơi nộp Quỹ

- *Thời gian nộp Quỹ*: Nộp một lần trong năm, vào trước **ngày 31/7/2026**.

- *Nơi nộp quỹ*:

+ Số quỹ thu được nộp vào tài khoản của **QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH BẮC NINH**;

+ Số tài khoản: 3761.0.9130543.91049 tại Kho bạc Nhà nước khu vực VI.

4. Kế hoạch thu Quỹ năm 2026

Tổng thu năm 2026: **178.711.900 đồng** (*Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm mười một nghìn chín trăm đồng chẵn*).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, Trường học

Có trách nhiệm tổ chức thu và nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2026 theo quy định đảm bảo thời gian, hoàn thành Kế hoạch.

2. Phòng Kinh tế

Đôn đốc, theo dõi và thu quỹ PCTT của các thôn; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND xã kết quả thu nộp quỹ PCTT năm 2026 trên địa bàn xã; công khai việc thu, nộp Quỹ về tình theo quy định.

3. Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã

Thông tin, tuyên truyền về nội dung kế hoạch thu, kết quả thu nộp hàng ngày để Nhân dân trong toàn xã nắm được và thi đua, phấn đấu hoàn thành sớm nhất Kế hoạch UBND xã giao.

4. Đề nghị Ủy ban MTTQ xã, các đoàn thể

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân thực hiện nộp quỹ PCTT theo quy định đảm bảo thời gian và hoàn thành Kế hoạch.

5. Các ông (bà) Trưởng thôn

Triển khai kế hoạch thu, nộp quỹ PCTT năm 2026 đến các hộ dân trên địa bàn, tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ dân trên địa bàn thực hiện nộp Quỹ theo đúng quy định; **lập kế hoạch thu nộp quỹ**, danh sách các đối tượng đóng góp, đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ năm 2026; tổ chức thu và nộp quỹ PCTT về Phòng Kinh tế xã trước ngày 25/7/2026.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp quỹ PCTT năm 2026 trên địa bàn xã. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, các thôn trên địa bàn xã nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Đảng ủy, HĐND, UBND xã;
- Các Trường học trên địa bàn xã;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Tiến Hùng

DANH SÁCH
KẾ HOẠCH GIAO THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026

STT	Tên đơn vị	Tổng số lao động phải nộp quỹ PCTT	Tổng số tiền phải nộp quỹ (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	13.169	178.711.900	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	205	10.905.100	
1	Văn phòng Đảng uỷ	24	1.276.800	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	25	1.329.500	
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Hiệp Hoà	11	585.200	
4	Trung tâm chính trị	5	266.000	
5	Phòng Kinh tế	20	1.064.000	
6	Phòng Văn hóa-Xã hội	19	1.010.800	
7	Trung tâm Phục vụ hành chính công	13	691.400	
8	Trạm Y tế xã Hiệp hòa	53	2.819.600	
9	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	15	798.000	
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hiệp Hòa	7	372.400	
11	Ban Chỉ huy Quân sự xã Hiệp Hòa	13	691.400	
II	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	941	47.576.800	
1	Trường MN Lương Phong số 1	25	1.330.000	
2	Trường MN Lương Phong số 2	35	1.861.400	
3	Trường MN Đoàn Bái số 1	33	1.755.000	
4	Trường MN Đoàn Bái số 2	24	1.276.800	
5	Trường MN Đông Lỗ số 1	46	2.447.200	
6	Trường MN Đông Lỗ số 3	24	1.276.400	
7	Trường MN Thị Trấn Thắng	31	1.648.700	
8	Trường mầm non Đức Thắng	36	1.915.000	

9	Trường Mầm non Danh Thắng	36	1.915.000	
10	Trường TH Đoàn Bái số 1	34	1.808.000	
11	Trường TH Đoàn Bái số 2	26	1.382.800	
12	Trường TH Đông Lễ số 1	48	2.552.700	
13	Trường TH Đông Lễ số 2	19	1.010.800	
14	Trường TH Lương Phong số 1	39	2.075.000	
15	Trường TH Lương Phong số 2	34	1.808.000	
16	Trường TH Đức Thắng số 1	34	1.808.000	
17	Trường TH Đức Thắng số 2	35	1.860.000	
18	Trường TH Thị Trấn Thắng	40	2.128.000	
19	Trường TH Đông Lễ số 2	40	2.128.000	
20	Trường TH CS Đức Thắng	53	2.385.000	
21	Trường THCS Đoàn Bái	50	2.250.000	
22	Trường THCS Danh Thắng	36	1.620.000	
23	Trường THCS Thị Trấn Thắng	59	2.655.000	
24	Trường THCS Lương Phong	55	2.475.000	
25	Trường THCS Đông Lễ	49	2.205.000	
III	CÁC THÔN	12.023	120.230.000	
1	Thôn Cắm	132	1.320.000	
2	Thôn Giữa	169	1.690.000	
3	Thôn Chóp	229	2.290.000	
4	Thôn Đông	182	1.820.000	
5	Thôn Vân An	205	2.050.000	
6	Thôn Khánh	350	3.500.000	
7	Thôn Chùa	166	1.660.000	

8	Thôn Tứ	212	2.120.000	
9	Thôn Sơn Quả 1	140	1.400.000	
10	Thôn Sơn Quả 2	132	1.320.000	
11	Thôn Sơn Quả 3	80	800.000	
12	Thôn Sơn Quả 4	116	1.160.000	
13	Thôn Sơn Quả 5	130	1.300.000	
14	Thôn Khoát	244	2.440.000	
15	Thôn Hưng Đạo	420	4.200.000	
16	Thôn Đông Lỗ	414	4.140.000	
17	Thôn Nghĩa Tiến	246	2.460.000	
18	Thôn Chăm	230	2.300.000	
19	Thôn Chúng	233	2.330.000	
20	Thôn Hạnh	194	1.940.000	
21	Thôn Vân Cẩm	353	3.530.000	
22	Thôn Yên Ninh	214	2.140.000	
23	Thôn Ấp Hồng	116	1.160.000	
24	Thôn Đồng Quan	123	1.230.000	
25	Danh Thượng 1	347	3.470.000	
26	Danh Thượng 2	310	3.100.000	
27	Danh Thượng 3	167	1.670.000	
28	Nam Đồng	136	1.360.000	
29	Phúc Thắng	214	2.140.000	
30	Đại Đồng 1	230	2.300.000	

31	Đại Đồng 2	310	3.100.000	
32	Trung Phú	106	1.060.000	
33	An Lập	160	1.600.000	
34	An Hòa	352	3.520.000	
35	Khánh Vân	75	750.000	
36	Bái Thượng	214	2.140.000	
37	Tân Sơn	272	2.720.000	
38	Đông Nứa	252	2.520.000	
39	Sau	135	1.350.000	
40	Thôn Cầu	82	820.000	
41	Giữa Nứa	111	1.110.000	
42	Tam Đồng	92	920.000	
43	Phú Thuận	184	1.840.000	
44	Thôn số 1	380	3.800.000	
45	Thôn số 2	315	3.150.000	
46	Thôn số 3	261	2.610.000	
47	Đức Thịnh	302	3.020.000	
48	Dinh Hương	410	4.100.000	
49	Trung Đồng	252	2.520.000	
50	Hưng Thịnh	108	1.080.000	
51	Quyết Thịnh	76	760.000	
52	Sa Long	248	2.480.000	
53	An Thông	177	1.770.000	

54	Đông Ngàn	130	1.300.000	
55	Văn Tự	35	350.000	
56	Việt Hùng	110	1.100.000	
57	Tiên Hưng	53	530.000	
58	Tân Kết	173	1.730.000	
59	Phúc Thắng 1	214	2.140.000	